

Số: /GPMT-SNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1974/QĐ-UBND ngày 10/4/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Khoa học, Công nghệ, Môi trường; Khuyến nông; Thủy lợi; Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; Tài nguyên nước; Môi trường; Địa chất và khoáng sản; Ứng phó sự cố tràn dầu thuộc thẩm quyền của UBND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4417/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của Chủ tịch UBND Thành phố về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường);

Căn cứ Quyết định số 117/QĐ-SNNMT ngày 06/3/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội về việc ban hành Quy chế làm việc của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; Quyết định số 260/QĐ-SNNMT ngày 02/4/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phân công nhiệm vụ giữa Giám đốc Sở và các Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội;

Xét văn bản số 032/2025/BH-DA ngày 17/4/2025 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bắc Hà về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Công trình hỗn hợp nhà ở (dành một phần để bán cho cán bộ chiến sỹ Cục Ngoại tuyến và Kỹ thuật C51 và Văn phòng cơ quan Cảnh sát điều tra C44 - Bộ Công an) và xây dựng nhà trẻ”; Văn bản số 086/2025/BH-VP ngày 25/6/2025 về việc hoàn thiện báo cáo đề xuất giấy phép môi trường của Cơ sở và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Bắc Hà, địa chỉ trụ sở chính tại: số 29, ngõ 106 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: “Công trình hỗn hợp nhà ở (dành một phần để bán cho cán bộ chiến sỹ Cục Ngoại tuyến và Kỹ thuật C51 và Văn phòng cơ quan Cảnh sát điều tra C44 - Bộ Công an) và xây dựng nhà trẻ” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Công trình hỗn hợp nhà ở (dành một phần để bán cho cán bộ chiến sỹ Cục Ngoại tuyến và Kỹ thuật C51 và Văn phòng cơ quan Cảnh sát điều tra C44 - Bộ Công an) và xây dựng nhà trẻ.

1.2. Địa điểm hoạt động: Ô đất O17-HH1, Khu đô thị Tây Hồ Tây, phường Xuân La, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0101742382, đăng ký lần đầu ngày 19/7/2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 25/4/2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

1.4. Mã số thuế: 0101742382.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: công trình hỗn hợp nhà ở và nhà trẻ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

Tổng diện tích khu đất là 24.088 m², gồm các hạng mục công trình:

- Công trình Nhà cao tầng CT1-CT2: Diện tích xây dựng: 5.741 m²; Tổng diện tích sàn xây dựng khoảng: 173.161 m² (không kể diện tích tầng hầm); Chiều cao công trình (tính từ cos sàn tầng 1 đến mái tum): 131,26 m; Chiều cao tầng 1: 4,5 m; Số tầng: 38 tầng + 04 tầng hầm.

- Khu tháp tầng TT1 và TT2: tổng số 32 căn, mỗi khu có 16 căn; được thiết kế theo 02 mẫu nhà M1 và M2:

+ 08 căn nhà theo mẫu nhà M1: tổng diện tích sàn của 01 căn: 397,02 m²; chiều cao công trình: 16 m; số tầng: 04 tầng + tum.

+ 24 căn nhà theo mẫu nhà M2: tổng diện tích sàn của 01 căn: 369,03 m²; chiều cao công trình: 16 m; số tầng: 04 tầng + tum.

- Nhà trẻ: Diện tích xây dựng: 1.156 m²; Tổng diện tích sàn xây dựng khoảng: 3.468 m²; Chiều cao công trình (tính từ cos sàn tầng 1 đến mái tum): 15 m; Chiều cao tầng 1: 4,2 m; Số tầng: 03 tầng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bắc Hà:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Cổ phần Tập đoàn Bắc Hà có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày.....thángnăm 2035).

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố; | (để b/cáo)
- Giám đốc Sở;
- PGĐ Sở Nguyễn Anh Quân;
- Phòng Quản lý môi trường;
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bắc Hà;
- Văn phòng Sở NNMT (để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở);
- Lưu: VT, QLMT.

MHS: H26.14-250418-0002.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Anh Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của trung tâm thương mại, khu nhà cao tầng, khu thấp tầng và nhà trẻ; từ hệ thống xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải.

- Nguồn số 02: Nước xả kiệt bể bơi.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

- 01 dòng nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.350 m³/ngày đêm.

- 01 dòng nước thải xả kiệt bể bơi.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Hệ thống thoát nước chung của phường Xuân La, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

2.2. Vị trí xả nước thải: Hố ga cuối trước khi đầu nối vào Hệ thống thoát nước chung của phường Xuân La, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 3⁰): X = 2 328 780; Y = 582 823.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.470 m³/ngày đêm, trong đó:

- Nước thải sinh hoạt: 1.350 m³/ngày đêm.

- Nước xả kiệt bể bơi: 600 m³/đợt 5 ngày (120 m³/ngày, xả vào các ngày không có mưa), xả kiệt 01-2 lần/năm.

2.3.1 Phương thức xả nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý bơm cưỡng bức lên hệ thống thoát nước ngoài nhà, sau đó chảy vào hệ thống thoát nước chung trên đường Nguyễn Văn Huyền kéo dài, phường Xuân La, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B, K=1; cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép(***)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	-	-	Không quan trắc định kỳ do đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục(*)
2	Nhiệt độ				
3	pH	-	5 - 9		
4	COD	mg/l	-		
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	Tần suất quan trắc 03 tháng/lần(**)	Không thực hiện quan
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50		
8	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1000		
9	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4		

10	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/l	50		trắc tự động, liên tục
11	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20		
12	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
13	Phosphat(PO_4^{3-})(tính theo P)	mg/l	10		
14	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

(*), (**): Theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

(***): Kể từ ngày 01/01/2032, Cơ sở phải đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (theo quy định tại Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2.3.4. Chất lượng nước thải khi xả kiệt bể bơi trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 02:2014/BTNMT, cột B, $C_{\max}=C$ - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội, cụ thể:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép theo	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	pH	-	5,5 - 9	Không thuộc đối tượng phải thực hiện(*)	Không thuộc đối tượng phải thực hiện(**)
2	Màu	Pt/Co	150		
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100		
4	Clo dư	mg/l	2		
5	Coliform	vi khuẩn/100ml	5000		

(*), (**): Theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

Kể từ ngày 01/01/2032, Cơ sở phải đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (theo quy định tại Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) hoặc Quy chuẩn Thủ đô Hà Nội thay thế tương ứng.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Thiết kế hệ thống thu gom nước thải của Cơ sở riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

* Hệ thống thu gom nước thải khu nhà cao tầng:

- Nước thải nhà bếp từ các căn hộ, từ hoạt động siêu thị, nhà hàng... → ống D60 → ống D110, D200 tự chảy → bể tách mỡ đặt tại tầng hầm 1 → ống D250 → hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải từ các nhà vệ sinh của các căn hộ và các nhà vệ sinh công cộng → ống đứng D110 → tuyến ống D200 → Bể tự hoại đặt tại tầng hầm 1 → ống D250 → hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải từ nhà vệ sinh, tắm tráng khu bể bơi → ống đứng D200 → ngăn cuối cùng (ngăn thứ 3) của bể tự hoại đặt tại tầng hầm 1 → ống D250 → hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải từ quá trình rửa lọc khu bể bơi (trung bình khoảng 2,5 m³/lần xả cặn, định kỳ xả cặn là 3 lần/tuần) → ống D110 → ống D250 → hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải (xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải) → ống PVC D90mm (L=0m) → bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước xả kiệt bể bơi → ống PVC D250mm, L=180m → hệ thống thoát nước mưa của tòa nhà → điểm xả chung với nước thải.

* Hệ thống thu gom nước thải của khu nhà thấp tầng và nhà trẻ:

- Khu nhà thấp tầng: Nước thải phát sinh từ các căn hộ liền kề → ống D110 → Bể tự hoại tại từng nhà → ống D250 → hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Khu nhà trẻ: Nước thải → ống D110 → 02 bể tự hoại ngầm → ống D250 → hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Thoát nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý được bơm cưỡng bức lên hệ thống thoát nước ngoài nhà. Nước thải sau xử lý từ hồ ga cuối thoát vào hệ thống thoát nước chung khu vực trên đường Nguyễn Văn Huyền kéo dài, phường Xuân La, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội bằng đường ống bê tông D600, chiều dài L=90m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải:

a) Bể tự hoại: xử lý sơ bộ nước thải xí, tiểu.

- Khu nhà cao tầng:

+ Số lượng bể: 03 bể.

+ Tổng thể tích 1.513,35 m³ (01 bể thể tích 805,95 m³, 02 bể thể tích 353,7 m³/bể), vị trí tại tầng hầm 1 của khối nhà cao tầng.

- Khu nhà thấp tầng:

+ Số lượng bể: 32 bể.

+ Thể tích 2 m³/bể/căn hộ.

- Khu nhà trẻ: 02 bể, thể tích 23 m³/bể.

b) Bể tách mỡ:

- Số lượng bể: 02 bể.

- Dung tích: thể tích 20 m³/bể, vị trí tại tầng hầm 1 khối nhà cao tầng, cạnh bể tự hoại của khối nhà cao tầng.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải tập trung:

- Vị trí: vị trí xây dựng ở khoảng giữa khu nhà trẻ và khu nhà thấp tầng; xây ngầm dưới mặt đất, bên trên là vườn hoa, công viên.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom nước thải → Bể điều hoà → {Bể thiếu khí 1 → Bể hiếu khí 1; Bể thiếu khí 2 → Bể hiếu khí 2} → Bể trung gian →

{Bể lắng sinh học 1; Bể lắng sinh học 2} → Bể khử trùng → Hồ đồng hồ xả thải và hệ thống quan trắc tự động → Hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Công suất thiết kế: 1.350 m³/ngày đêm, chia làm 2 modul (mỗi modul công suất 675 m³/ngày đêm), hoạt động độc lập với quy trình giống nhau.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javen, NaOH, Mật rỉ đường.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: tại khu kỹ thuật trạm xử lý nước thải; thiết bị quan trắc được lắp đặt tại vị trí bể khử trùng.

- Thông số: Lưu lượng đầu vào và đầu ra, pH, Nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

- Có camera theo dõi và thiết bị lấy mẫu tự động.

- Kết nối truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội (theo văn bản số 239/CCBVM-TT ngày 06/4/2021 của Chi cục Bảo vệ môi trường Hà Nội về việc tiếp nhận dữ liệu quan trắc môi trường từ trạm quan trắc tự động nước thải thuộc Dự án Công trình hỗn hợp nhà ở và xây dựng nhà trẻ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bắc Hà).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Có biện pháp ứng phó sự cố kỹ thuật đối với hệ thống xử lý nước thải trong trường hợp hệ thống hoạt động không đạt yêu cầu hoặc ngừng hoạt động, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến các thiết bị, máy móc hoặc vận hành.

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của các máy móc thiết bị để có biện pháp sửa chữa, thay thế kịp thời tránh xảy ra sự cố.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải; lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các thông số tại mục 2.3.3 và mục 2.3.4 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải của cơ sở.

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với nước thải trong trường hợp có sự cố về chất lượng nước thải sau xử lý, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm quy định tại Giấy phép này trước khi xả ra môi trường./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

01 dòng khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí (mùi) của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.1. Dòng khí thải, lưu lượng xả thải và vị trí xả thải:

- Vị trí xả khí thải: tại cuối đường ống uPVC D160 ra môi trường.

- Tọa độ điểm xả: X = 2 328 845; Y = 582 867.

(Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105⁰, múi chiều 3⁰)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 2.500 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải: Liên tục (24 giờ).

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn: QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội với K_p=1,0 và K_v=0,5; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ^(*)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	25 ⁽¹⁾	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Hydro sunfua (H ₂ S)	mg/Nm ³	3,75 ⁽¹⁾		
3	Methyl mercaptan (CH ₃ SH)	mg/Nm ³	15 ⁽²⁾		

Ghi chú:

- ⁽¹⁾: giá trị giới hạn theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT (K_p=1,0 và K_v=0,5).

- ⁽²⁾: giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT.

^(*): Kể từ ngày 01/01/2032, Cơ sở phải đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (theo quy định tại Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) hoặc Quy chuẩn Thủ đô Hà Nội thay thế tương ứng.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

Khí thải phát sinh từ các bể xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung (bể điều hoà, bể thiếu khí, bể hiếu khí) được thu gom theo đường ống thu khí uPVC D100 dưới áp

suất của quạt hút mùi về tháp xử lý mùi (hấp thụ bằng NaOH). Khí sạch sau xử lý theo đường ống uPVC D160 thoát ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí, mùi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí mùi từ các bể → Ống dẫn khí → Tháp hấp thụ bằng NaOH → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → ống uPVC D160 thoát ra ngoài môi trường.

- Lưu lượng: 2.500 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí, mùi: vị trí lắp đặt tại tầng hầm cùng với hệ thống xử lý nước thải, thiết kế như sau:

+ Tháp hấp thụ: cao 1,6m, đường kính 01m.

+ Tháp hấp phụ: cao 1,6m, đường kính 01m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Tháp hấp thụ: NaOH.

+ Tháp hấp phụ: than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ kỹ thuật, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị quạt hút, ống dẫn khí, theo dõi thường xuyên quá trình vận hành, đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý khí thải.

- Thu gom, xử lý khí thải đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của các thông số tại mục 2.4 phần A của Phụ lục này trước khi xả ra môi trường./.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: từ các thiết bị được lắp đặt tại hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: từ hoạt động của 06 máy phát điện.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí nguồn số 01: hệ thống xử lý nước thải xây ngầm dưới mặt đất, bên trên là vườn hoa, công viên. Tọa độ: X = 2 328 793; Y = 582 912.

- Vị trí nguồn số 02: tại tầng hầm 1. Tọa độ: X = 2 328 885; Y = 582 953.

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiếu 3^0)

3. Tiếng ồn, độ rung:

3.1. Từ khi cấp phép đến ngày 31/12/2026: phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung; cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

TT	Giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	70	55	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Khu vực thông thường

- Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Kể từ ngày 01/01/2027: phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung; cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

TT	Giới hạn tối đa cho phép, dBA			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
1	55	50	45	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Khu vực B

- Độ Rung:

TT	Giá trị tối đa cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước	Đêm (22:00 ~ trước		

	22:00)	06:00)		
1	65	60	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Khu vực B

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu mỡ, vệ sinh cánh quạt...).

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: bố trí thiết bị giảm chấn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 3 Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-SNNMT ngày / /2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	50
2	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	20
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	18 02 01	100
4	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	Rắn	17 02 03	10
5	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	Rắn	16 01 13	20
6	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	100
Tổng				300

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 700 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh:

- Bùn thải từ bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải tập trung lớn nhất khoảng 450 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí 05 thùng chứa riêng biệt, 03 thùng dung tích 120 lít, 02 thùng dung tích 50 lít, bằng nhựa, có nắp đậy, bánh xe, dán mã CTNH theo quy định.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Khu vực lưu chứa trong nhà: diện tích 10 m² nằm tại tầng hầm B1 của toà nhà hỗn hợp.

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa trong nhà: Nhà kho kết cấu bê tông cốt thép, sàn nhà có khả năng chống thấm, không phát tán, rò rỉ chất thải, cửa kho có biển cảnh báo khu vực lưu giữ CTNH theo quy định.

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được lưu chứa trực tiếp trong bể chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải, định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

2.2.2. Khu vực/kho lưu chứa: Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung được lưu chứa tại bể chứa bùn kích thước 6,95x5,47x4,8m.

2.2.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Trung tâm thương mại và văn phòng: bố trí các thùng chứa đặt tại các tầng với thể tích 30 lít và 200 lít, mỗi thùng chứa có 02 ngăn khác nhau bao gồm: 01 ngăn màu hồng (giấy, rác khác, rác hữu cơ) và 01 ngăn màu xanh (rác vô cơ, thủy tinh, lon bia).

- Khu vực tầng hầm bãi để xe bố trí thùng chứa chất thải có dung tích 200 lít để thu gom rác thải phát sinh.

- Khu cao tầng: bố trí khu lưu giữ với 2 thùng chứa khác nhau dung tích 240 lít.

- Khu thấp tầng: bố trí 10 thùng chứa rác vô cơ, hữu cơ dung tích 240 lít/thùng, khoảng cách giữa các thùng khoảng 50-100m.

- Khu nhà trẻ: bố trí các thùng loại 30-50-240 lít để thu gom.

Hàng ngày được đơn vị vệ sinh thu gom vào các xe rác 500 lít đưa về khu tập kết.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa:

+ Khu cao tầng: bố trí khu lưu giữ tạm thời theo từng tầng.

+ Bố trí 01 kho chứa chất thải rắn thông thường diện tích 20 m² tại tầng 1 tòa nhà hỗn hợp.

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa: kết cấu bê tông cốt thép, có mái che, có cửa bảo vệ, đèn, lắp đặt biển báo và trang bị thiết bị PCCC.

2.3.3. Biện pháp quản lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý hàng ngày theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Tuân thủ nghiêm túc việc phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Khu lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Cơ sở.
2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn.
4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định.
5. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của đơn vị quản lý hệ thống thoát nước của thành phố Hà Nội theo quy định của pháp luật.
6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường).
7. Thực hiện đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp đổi giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường./.